TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-PT
Ngày 26-7-2023
V/v tranh chấp chia tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ái Loan

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành

Bà Ngô Thị Kim Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Nhi, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2023/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2023 về "tranh chấp chia tài sản sau ly hôn". Do bản án sơ thẩm số 25/2023/HN-ST ngày 20/3/2023 Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 84/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Duy B, sinh năm 1981 (có mặt);
Địa chỉ: ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: ông Nguyễn Văn N, luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Văn N, Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị C, sinh 1988;
Địa chỉ: ấp Ông Y1, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện của bà Phạm Thị C: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp Ông Y1, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: ông Nguyễn Hoàng T1, luật sư của Công ty L, Đoàn luật sư thành phố H (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1971 (vắng mặt)

2/ Bà Nguyễn Thị Ê, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số A, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Duy B trình bày:

Năm 2018, ông và bà Phạm Thị C thuận tình ly hôn theo Quyết công nhận thuận tình ly hôn và hòa giải thành số 104/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 18/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Về tài sản chung thì ông và bà C tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau đó, ông phát hiện bà C đem thửa đất 159 là tài sản chung của vợ chồng chưa chia chuyển nhượng cho người khác nên ông yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Nguồn gốc thửa đất 159, tờ bản đồ số 5, diện tích khoảng 08 công tọa lạc tại ấp Ô Y1, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là của bà Trần Thị R bán cho ông Trần Văn Đ nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Ngày 27/01/2014 ông với bà Phạm Thị C thỏa thuận sang nhượng lại từ ông Đ với giá 08 cây vàng 24k. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông và bà C đã giao đất cho ông Phạm Văn C1 canh tác. Sau khi ly hôn, bà C đã làm thủ tục sang tên từ bà Trần Thị R1 và sau đó sang nhượng lại cho người khác. Ngoài thửa đất trên, ông và bà C còn có tài sản chung là 01 căn nhà xây dựng vào năm 2013 có giá trị là 60.000.000 đồng, tọa lạc ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, hiện ông đang quản lý. Ông Nguyễn Duy B1 yêu cầu được hưởng 1⁄2 giá trị của thửa đất 159, tờ bản đồ số 5, diện tích 6945m^2 và chia đôi căn nhà, ông xin hưởng căn nhà trả 1⁄2 giá trị cho bà C, đối với các vật dụng trong nhà như 01 chiếc giường hộp, 01 bộ ghế salon, 01 tủ nhôm thống nhất giao cho bà C sử dụng, ông B1 nhận giá trị.

- Các lời khai của bà Phạm Thị C trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện của bà Phạm Thị C là ông Phạm Văn T trình bày:

Khi bà Phạm Thị C và ông Nguyễn Duy B ly hôn đã thỏa thuận xong về tài sản chung. Về thửa đất số 159, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.945m^2, tọa lạc ấp Ông Y1, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh là trước đây vợ chồng bà có thỏa thuận mua của ông Trần Văn Đ nhưng ông Đ không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời gian kéo dài không thể thực hiện hợp đồng mua bán nên ông Đ và bà C không tiếp tục thực hiện hợp đồng. Sau khi ly hôn ông B giao thửa đất mua không thành cho bà C và ông B nhận căn nhà, đồ dùng sinh hoạt gia đình và các khoản nợ mà gia đình ông B thiếu nợ vợ chồng bà C. Sau khi ly hôn thì bà C trực tiếp bỏ ra 22.000.000 đồng làm giấy tờ đất và đóng thuế, tiền mua đất là 320.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T trình bày thửa đất là tài sản riêng của bà C được mua hợp pháp sau khi ly hôn với ông B và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà C có quyền chuyển nhượng phần đất trên. Các vật dụng trong gia đình gồm: 01 căn nhà, 01 chiếc giường hộp mua năm 2015; 01 bộ ghế salon mua năm 2015; 01 tủ áo nhôm mua năm 2015 thì thống nhất là tài sản chung.

Bà Phạm Thị C không đồng ý chia phần đất thuộc thửa 159 theo yêu cầu của ông Nguyễn Duy B. Đối với căn nhà thì bà C yêu cầu được chia đôi căn nhà, đối với tài sản chung gồm là 01 giường hộp, 01 bộ ghế salon, 01 cái tủ áo bằng nhôm bà C nhận tài sản trả giá trị cho ông B. Đối với 01 cặp loa, 01 tivi Sam Sung và 01 tủ lạnh đã hư không còn giá trị nên không yêu cầu giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D trình bày:

Ông có hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 159, tờ bản đồ số 6, diện tích 6.217m^2, tọa lạc xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh từ bà C với giá 400.000.000 đồng, khi chuyển nhượng ông D chỉ biết có một mình bà C đứng tên quyền sử dụng đất. Việc tranh chấp tài sản chung vợ chồng bà C thì ông không biết. Ông D không có yêu cầu gì.

Tại bản án số 25/2023/HN-ST ngày 20/3/2023 Toà án nhân dân huyện Châu Thành đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy B về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với giá trị của thửa đất 159, tờ bản đồ số 5, diện tích 6217m^2, tọa lạc ấp Ông Y1, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Buộc bà Phạm Thị C có nghĩa vụ hoàn trả 1/2 giá trị thửa đất với số tiền 279.765.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Duy B về yêu câu được hưởng căn nhà khung gỗ tạp, máy tol. Giao căn nhà mái tol diện tích 55,5m^2, và phần mái tol có kết cấu đỡ bằng thép diện tích 8,6m^2 địa chỉ: ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông B quản lý sử dụng. Ông B có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 15.945.660 đồng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị C. Buộc ông B giao cho bà C được hưởng 01 giường hộp gỗ, 01 bộ ghế salon, 01 tủ nhôm. Buộc bà C có nghĩa vụ trả lại cho ông B số tiền là 2.220.000 đông.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi chậm thi hành án, án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 30/3/2023 bà Phạm Thị C kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án số 25/2023/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 3 năm 2023 theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Thửa đất 159 được chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân, thể hiện trong giấy viết tay ngày 27/01/2014 và biên bản lấy lời khai của ông Đ, bà R. Lời khai của bà R thừa nhận bà chuyển nhượng đất cho ông Đ để trừ nợ, sau đó ông Đ chuyển nhượng cho ai thì bà không biết, bà C có gặp bà nhờ ký tên dùm để làm thủ tục chuyển nhượng sang tên tách thửa mà không có nhận tiền chuyển nhượng từ bà C. Năm 2018 Tòa án giải quyết cho ông B, bà C ly hôn, tài sản đương sự tự thỏa thuận, nhưng sau đó không thỏa thuận được. Tòa án sơ thẩm xác định thửa đất số 159, căn nhà, 01 giường hộp, 01 ghế salon, 01 tủ áo nhôm là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà C trong thời kỳ

hôn nhân và chia cho mỗi người 50% là phù hợp quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không đưa thành viên hộ bà R vào tham gia tố tụng để làm rõ việc chuyển nhượng cũng như nhận tiền chuyển nhượng; giấy tay ông B chuyển nhượng với ông Đ nhưng chưa xác định ông Đ ký bán một mình hay có đồng sở hữu; ông B chuyển nhượng của ông Đ diện tích 5.880m^2 nhưng ông B lại khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung diện tích 6.945 m^2 là chênh lệch hơn 1000m^2, diện tích chênh lệch này có phải tài sản chung của vợ chồng hay không chưa được làm rõ. Trong vụ án này, phía bị đơn có công sức bồi đắp làm tăng giá trị đất nhưng chưa được cấp sơ thẩm làm rõ để tính công sức của người quản lý đất; tại phiên tòa phúc thẩm, bà C xác định khi thẩm định, định giá bà không có mặt, sau khi tham gia hòa giải thư ký mới cho bà C ký vào biên bản là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; tại phiên tòa ông B có trình bày sau khi ly hôn, ông có sửa chữa nhà, cấp sơ thẩm định giá nhà sau khi đã sửa chữa để chia là không hợp lý. Với các vi phạm nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi quyết định đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua lời khai ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị R có căn cứ xác định thửa đất số 159 là tài sản chung của anh Nguyễn Duy B, chị Phạm Thị C được xác lập trong thời kỳ hôn nhân là đúng. Tuy nhiên sau khi ly hôn anh B để một mình chị C làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất; thửa đất trên chị C đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn D với giá 400.000.000 đồng. Tòa án sơ thẩm căn cứ biên bản định giá xác định để phân chia giá trị tài sản cho các bên và không tính công sức đóng góp của chị C là không phù hợp. Đối với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đặt ra các yêu cầu hủy án là không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa Bản án sơ thẩm số 25/2023/HNGĐ-ST ngày 20/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án tranh chấp chia tài sản sau ly hôn, do bị đơn có nơi cư trú tại C nên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền quy định tại Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Trong thời gian hôn nhân giữa ông B, bà C có chuyển nhượng thửa đất số 159, tờ bản đồ số 5, diện tích 6217m^2, tọa lạc ấp Ông Y1, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh là có thật thể hiện tại giấy sang nhượng 27/1/2014, biên bản xác minh ông Trần Văn Đ ngày 15/12/2021, Tờ sang nhượng ngày 17/5/1997 giữa ông Đ với bà R, biên bản lấy lời khai ngày 15/12/2021 bà R1 thừa nhận việc ký tên sang tên đất vào tháng 11/2018 là chỉ ký tên dùm cho bà C đề sang tên vì bà C đã chuyển nhượng phần đất này từ ông Đ và bà R không liên quan đến số tiền chuyển nhượng từ bà C. Tại biên bản ghi lời khai ngày 15/12/2021 thì ông Trần Văn Đ trình bày thửa đất 159 là ông chuyển nhượng từ bà R, không làm thủ tục theo quy định nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà R đứng tên. Sau đó ông Đ chuyển nhượng cho bà C và ông B trong thời gian này ông B và bà C chưa ly hôn và lời khai này phù hợp với sang nhượng ngày 27/01/2014, đơn xin chuyển quyền sử dụng đất giữa bà R và ông Đ ngày 17/5/1997 được Ủy ban nhân xã H xác nhận.

[3] Tòa án sơ thẩm xác định thửa đất 159 là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng bà C và ông B và chia mỗi bên được hưởng ½ giá trị thửa đất là có căn cứ. Tuy nhiên, tòa sơ thẩm xác định giá trị đất theo biên bản định giá ngày 12/3/2022 làm cơ sở để phân chia tài sản là không phù hợp, vì thửa đất này bà C đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn D vào năm 2020, theo hợp đồng chuyển nhượng cũng như lời khai bà C, ông D thì giá chuyển nhượng 400.000.000 đồng, số tiền này do bà C nhận. Do đó cần buộc bà C có nghĩa vụ giao lại cho ông B 50% giá trị sau khi đã trừ một phần công sức của bà C mới phù hợp với quy định pháp luật.

[4] Xét về công sức từ khi chuyển nhượng đất, ông B không có sử dụng đất mà do bà C sử dụng và đã được hưởng lợi qua khai thác hàng năm nên chỉ tính một phần công sức theo thực tế cho bà C bằng 5% tương đương số tiền 20.000.000đồng. Đồng thời khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà C phải nộp thuế và lệ phí trước bạ nên phải trừ các chi phí này trên giá trị số tiền 400.000.000 đồng để chia cho hai người. Tại giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước do Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh huyện C cung cấp thì lệ phí trước bạ và thuế thu nhập cá nhân do bà Phạm Thị C là người nộp với số tiền 6.945.000 đồng. Như vậy số tiền giá trị đất bà C có nghĩa vụ giao lại cho ông B là (400.000.000 đồng – (20.000.000 đồng + 6.945.000 đồng)) : 2 = 186.527.500 đồng.

[5] Đối với căn nhà được cất trên đất của cha mẹ ông B cho và hiện tại ông B và vợ sau đang sống trên căn nhà này, quá trình sử dụng ông B có xây dựng thêm nhà phía sau nên Tòa án sơ thẩm giao cho ông B tiếp tục sử dụng và buộc B có nghĩa vụ trả 1⁄2 giá trị căn nhà cho bà C với số tiền 15.945.660 đồng là có căn cứ.

[6] Đối với 01 chiếc giường hộp, 01 bộ ghế sa lon, 01 cái tủ nhôm là tài sản chung của ông B, bà C được định giá số tiền 4.440.000 đồng. Ông B có nghĩa vụ giao các tài sản này cho bà C. Bà C có nghĩa vụ trả lại ông B số tiền 2.220.000 đồng.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị C không có căn cứ chấp nhận.

[8] Xét ý kiến Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ.

[9] Xét ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Do các đương sự chỉ yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của thành viên hộ bà R cũng như thành viên hộ ông Đ; quá trình chuyển nhượng, sử dụng đối với thửa đất số 159 hộ bà R và hộ ông Đ đều không có khiếu nại, không phát sinh tranh chấp. Đối với ý kiến việc bà C không có mặt khi Tòa án tiến hành thẩm định, định giá, xét thấy biên bản thẩm định, định giá, bà C đều có ký tên đầy đủ, quá trình giải quyết vụ án, bà C cũng không có khiếu nại việc này và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp cho bà C cũng thống nhất với biên bản, kết quả xem xét thẩm định tại chổ và định giá tài sản nên ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[10] Xét thấy ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[11] Về án phí: Do kháng cáo của bà C không được chấp nhận nên bà C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên cần phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 31/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị C

Sửa bản án sơ thẩm số 25/2023/HN-ST ngày 20/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Duy B về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với giá trị của thửa đất 159, tờ bản đồ số 5, diện tích 6217m^2, tọa lạc ấp Ông Y1, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Buộc bà Phạm Thị C có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Duy B 1⁄2 giá trị thửa đất với số tiền 186.527.500 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Duy B về yêu cầu được hưởng căn nhà khung gỗ tạp, máy tol. Giao căn nhà mái tol, vách tol khung gỗ cột, nền láng vữa xi măng, có bê tông lót diện tích 55,5m^2, mái tol có kết cấu đỡ bằng thép 8,6m^2 địa chỉ: ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho ông B quản lý sử dụng. Ông B có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 15.945.660 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị C. Buộc ông Nguyễn Duy B giao cho bà C được hưởng 01 giường hộp gỗ, 01 bộ ghế salon, 01 tủ nhôm. Buộc bà C có nghĩa vụ trả lại cho ông B số tiền là 2.220.000 đồng.

4. Tất cả các khoản tiền trên, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án một khoản lãi của số tiền còn phải thi hành

án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về chi phí thẩm định, định giá số tiền 1.365.000 đồng: Buộc ông Nguyễn Duy B và bà Phạm Thị C mỗi bên chịu 682.500 đồng. Ông B đã nộp 10.000.000 đồng, ông B liên hệ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành nhận lại số tiền 8.635.000 đồng. Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh thu từ bà Phạm Thị C 682.500 đồng trả lại cho ông B.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Phạm Thị C phải chịu 10.234.600 đồng. Buộc ông Nguyễn Duy B phải chịu 10.234.600 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 7.300.000 đồng đã nộp theo lai thu số 0004991 ngày 30/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Ông B phải nộp tiếp 2.934.600 đồng.

7. Về án phí phúc thẩm: Bà Phạm Thị C phải chịu là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0016516 ngày 07/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành; bà C đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ái Loan